萬能科技大學 2026年1+4國際專修部秋季班面試名單

Danh sách người được phỏng vấn

面試地點和時間安排將於 2026 年 4 月 30 日在招生網站上公佈。

Địa điểm và lịch phỏng vấn sẽ được thông báo trên trang web tuyển sinh vào ngày 30/04/2026.

第一階段篩選標準：1. 年齡2007/01/01(含)以後出生，2. 高中學業平均成績7.43(含)以上。Tiêu chí sàng lọc giai đoạn đầu: 1. Sinh vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2007 (bao gồm). 2. Điểm trung bình học tập ở trường trung học từ 7.43 trở lên.

序號	申請科系	報名編號	姓 名	身分證字號
1	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	14	VU THI THA** VAN	030307**06
2	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	18	NGU*** THI SON	024307**96
3	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	23	NGU*** HOA** KIM THU*	019307**24
4	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	42	NGU*** KHA** LY	042307**42
5	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	44	DO THI Y*N VI	001307**56
6	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	46	MAI THI THU* DUN*	042307**90
7	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	47	TRA* QUY** SAM	035307**80
8	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	49	NGU*** THI THA** THA*	001307**44
9	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	68	NGU*** THI QUY**	034307**78
10	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	83	HUY** THA* NGA*	086307**59
11	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	84	TRA* THI Y*N NH*	042307**97
12	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	87	NGU*** QUY** CHI	030307**93
13	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	88	NGU*** HAI AN*	001307**14
14	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	90	DIN* NHU MAN* PHU	031207**49
15	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	96	HUY** CHU* NHU	087307**54
16	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	102	LAM THI KIE* QUY**	087307**24

萬能科技大學招生委員會

萬能科技大學 2026年1+4國際專修部秋季班面試名單

Danh sách người được phỏng vấn

面試地點和時間安排將於 2026 年 4 月 30 日在招生網站上公佈。

Địa điểm và lịch phỏng vấn sẽ được thông báo trên trang web tuyển sinh vào ngày 30/04/2026.

第一階段篩選標準：1. 年齡2007/01/01(含)以後出生，2. 高中學業平均成績7.43(含)以上。Tiêu chí sàng lọc giai đoạn đầu: 1. Sinh vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2007 (bao gồm). 2. Điểm trung bình học tập ở trường trung học từ 7.43 trở lên.

序號	申請科系	報名編號	姓 名	身分證字號
17	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	107	NGU*** DAN* CAO	031208**91
18	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	124	NGU*** THI KHA** LY	037308**28
19	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	126	BUI THI THU* TRA**	042307**14
20	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	139	BUI VUO** TUA*	030207**47
21	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	153	NGU*** THI TU UYE*	025307**89
22	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	162	VO THI H*I AN*	042307**42
23	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	164	HO QUY** ANH	040307**79
24	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	166	HO THI THA** HIE*	040307**54
25	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	174	BU* BAO AN* TH*	031307**25
26	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	193	LA* TH* YEN NH*	035307**34
27	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	216	PHA* BIC* NGO*	030308**66
28	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	225	NGU*** THI THU HON*	040308**17
29	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	229	NGU*** THI THU* TIE*	040307**43
30	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	241	DO THI QUY** NGA	034307**04
31	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	267	TRA* THI MY NGO*	070307**49
32	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	269	NGU*** CAO BAO NH*	092307**80

萬能科技大學 2026年1+4國際專修部秋季班面試名單

Danh sách người được phỏng vấn

面試地點和時間安排將於 2026 年 4 月 30 日在招生網站上公佈。

Địa điểm và lịch phỏng vấn sẽ được thông báo trên trang web tuyển sinh vào ngày 30/04/2026.

第一階段篩選標準：1. 年齡2007/01/01(含)以後出生，2. 高中學業平均成績7.43(含)以上。Tiêu chí sàng lọc giai đoạn đầu: 1. Sinh vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2007 (bao gồm). 2. Điểm trung bình học tập ở trường trung học từ 7.43 trở lên.

序號	申請科系	報名編號	姓 名	身分證字號
33	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	302	SAM THI THA** TRU*	020080**70
34	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	318	PHA* THI THU* NHU**	044307**69
35	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	324	LUU TUY** NHI	094308**88
36	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	325	DO MAN* PHO**	030208**23
37	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	341	NGU*** ANH TH*	044307**87
38	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	343	LE NGO* VA*	030308**79
39	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	364	NGU*** THI THA** THU*	019308**87
40	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	376	LUO** HUO** GIA**	035308**59
41	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	377	TRA* NGO* TUY** LIE*	092308**47
42	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	379	NGU*** DIE* QUY**	024307**95
43	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	384	LE KI* HU*	086308**30
44	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	387	NGU*** THI TIE* MY	072308**73
45	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	408	NGU*** THU* TRA**	072307**03
46	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	432	PHA* THI HUY**	042307**85
47	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	441	BUI CON* PHU*	030208**16
48	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	443	HUN* THI HIE*	024307**77

萬能科技大學招生委員會

萬能科技大學 2026年1+4國際專修部秋季班面試名單

Danh sách người được phỏng vấn

面試地點和時間安排將於 2026 年 4 月 30 日在招生網站上公佈。

Địa điểm và lịch phỏng vấn sẽ được thông báo trên trang web tuyển sinh vào ngày 30/04/2026.

第一階段篩選標準：1. 年齡2007/01/01(含)以後出生，2. 高中學業平均成績7.43(含)以上。Tiêu chí sàng lọc giai đoạn đầu: 1. Sinh vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2007 (bao gồm). 2. Điểm trung bình học tập ở trường trung học từ 7.43 trở lên.

序號	申請科系	報名編號	姓 名	身分證字號
49	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	480	DAN* HOA* NGO*	001308**93
50	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	488	LAM TUY** NHI	094308**23
51	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	545	NGU*** THI LIE*	030307**52
52	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	565	VO TH* MA*	040308**94
53	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	609	TRI** THI NGO* ANH	038308**18
54	餐飲管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	635	DAO TH* AN*	030307**42

萬能科技大學招生委員會